

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ I VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số I Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông Trần Duy Thập	Thành viên
Ông Vũ Xuân Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
Ông Trần Duy Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
Bà Lê Thị Kim Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Thanh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đỗ Thanh Hải đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Khánh ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-CTN1 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

Số: 060/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số I Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số I Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2026



Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.206.079.888	89.310.753.931
I. Tiền	110		16.839.324.997	26.165.373.851
1. Tiền	111	5	16.839.324.997	26.165.373.851
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	18.231.784.847
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	11.000.000.000	18.231.784.847
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.178.322.527	22.155.809.720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.853.862.081	19.894.899.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		855.874.500	1.453.327.813
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		513.522.797	895.202.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.044.936.851)	(87.620.678)
IV. Hàng tồn kho	140	9	22.191.304.462	20.348.379.995
1. Hàng tồn kho	141		22.191.304.462	20.348.379.995
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.997.127.902	2.409.405.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.965.597.839	1.868.556.032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.530.063	539.586.477
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	-	1.263.009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.155.919.905	240.916.046.357
I. Tài sản cố định	220		166.131.954.634	159.713.953.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	165.984.659.249	159.207.851.572
- Nguyên giá	222		529.160.611.233	491.677.796.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.175.951.984)	(332.469.944.473)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	147.295.385	506.101.599
- Nguyên giá	228		2.191.645.154	2.191.645.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.044.349.769)	(1.685.543.555)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.052.038.012	31.852.338.536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	22.052.038.012	31.852.338.536
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.000.000.000	19.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.000.000.000	19.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.971.927.259	30.349.754.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.971.927.259	30.349.754.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307.361.999.793	330.226.800.288

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		156.304.995.001	182.101.864.182
I. Nợ ngắn hạn	310		40.046.997.055	68.482.065.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.496.042.996	24.097.130.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.057.457.600	3.845.332.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.873.599.206	2.938.385.079
4. Phải trả người lao động	314		7.190.487.608	6.478.679.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.134.624.354	16.077.899.675
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.797.012.945	2.563.271.572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.705.799.079	8.461.050.801
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.791.973.267	4.020.316.511
II. Nợ dài hạn	330		116.257.997.946	113.619.798.501
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	87.727.084.007	87.727.084.007
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	28.530.913.939	25.892.714.494
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.057.004.792	148.124.936.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	151.057.004.792	148.124.936.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.686.760.000	111.686.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.686.760.000	111.686.760.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.022.127.184	23.022.127.184
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.919.778.274	4.952.342.274
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.286.646.062	1.286.646.062
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.522.886.047	6.558.253.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		132.369	132.369
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.522.753.678	6.558.120.992
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		618.807.225	618.807.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		307.361.999.793	330.226.800.288



Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Cường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	259.912.681.733	217.995.573.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		259.912.681.733	217.995.573.405
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	208.289.698.913	170.135.559.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.622.982.820	47.860.014.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.139.436.449	1.651.139.218
7. Chi phí tài chính	22	27	3.111.236.167	2.948.281.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.111.236.167	2.948.281.685
8. Chi phí bán hàng	25	28	20.305.159.827	20.170.676.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.846.644.354	19.996.617.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.499.378.921	6.395.578.410
11. Thu nhập khác	31	29	1.838.098.969	2.222.260.674
12. Chi phí khác	32		159.936.192	567.528.744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.678.162.777	1.654.731.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.177.541.698	8.050.310.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.654.788.020	1.492.189.348
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.522.753.678	6.558.120.992
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	674	276



Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Cường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.177.541.698	8.050.310.340
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32.974.430.535	26.596.699.269
- Các khoản dự phòng	03	957.316.173	(2.354.395)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.036.413.301)	(1.504.728.658)
- Chi phí lãi vay	06	3.111.236.167	2.993.281.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.184.111.272	36.133.208.241
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.563.815.545)	1.159.553.522
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.919.179.662)	(22.479.972.719)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.759.622.868	43.329.814.905
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	17.653.269.327	17.771.696.583
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.101.157.723)	(2.857.231.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.492.189.348)	(2.233.361.063)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.704.146.244)	(2.320.843.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.816.514.945	68.502.864.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(89.375.156.996)	(50.982.662.063)
2. Tiền chi cho vay	23	(5.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	12.276.657.958	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.187.869.326	1.640.912.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.910.629.712)	(49.341.749.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.348.998.524	12.190.686.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.466.050.801)	(17.139.175.031)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.114.881.810)	(4.279.930.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.768.065.913	(9.228.418.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(9.326.048.854)	9.932.695.195
Tiền đầu năm	60	26.165.373.851	16.232.678.656
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	16.839.324.997	26.165.373.851



Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Cường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số I Vinh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 03 tháng 8 năm 2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 9 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14 Đường Lý Bôn, Phường Vinh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 244 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 247 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và phân phối nước sạch; Quản lý, khai thác và xử lý nước, xử lý chất thải đô thị; Tư vấn thiết kế công trình cấp thoát nước; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước, điện và xây dựng; Xây dựng công trình đường dây điện đến 35kV và trạm biến áp đến 560kVA; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây lắp công trình cấp thoát nước, lắp đặt và sửa chữa đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất và mua bán nước lọc tinh khiết đóng chai; Mua bán nước lọc tinh khiết đóng chai; Cho thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng, kho bãi; Dịch vụ xét nghiệm mẫu nước trong lĩnh vực hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, thương mại.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, không tiếp tục sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 32
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát,
Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đông chi phối
Công ty liên kết;
Cùng lãnh đạo chủ chốt
Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	468.797.571	880.706.745
Tiền gửi ngân hàng	16.370.527.426	25.284.667.106
Cộng	16.839.324.997	26.165.373.851

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng nước	22.376.669.749	18.279.070.479
Khách hàng hộ dân khu vực Vĩnh Yên	6.255.481.238	-
Công ty TNHH BHFlex Vina	4.796.144.799	2.991.725.204
Các đối tượng khác	11.325.043.712	15.287.345.275
Phải thu của khách hàng lắp đặt và dịch vụ khác	1.477.192.332	1.615.829.388
Trong đó, phải thu bên liên quan:	439.045.000	286.897.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vĩnh Phúc	439.045.000	286.897.000
UBND xã Bình Xuyên (xã Thiện Kế cũ)	958.663.000	958.063.000
Các đối tượng khác	79.484.332	370.869.388
Cộng	23.853.862.081	19.894.899.867

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
UBND xã Bình Xuyên (xã Thiện Kế cũ)	958.663.000	-	958.063.000	958.063.000
Các khách hàng khác	86.273.851	-	87.620.678	-
Cộng	1.044.936.851	-	1.045.683.678	958.063.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.859.019.213	-	18.457.669.322	-
Công cụ, dụng cụ	74.992.580	-	114.936.784	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.224.201.759	-	1.775.773.889	-
Hàng hóa	33.090.910	-	-	-
Cộng	22.191.304.462	-	20.348.379.995	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.910.438	218.711.305
Chi phí hóa chất, xử lý nước	-	22.219.699
Chi phí khác	1.623.687.401	1.627.625.028
Cộng	1.965.597.839	1.868.556.032
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178.113.517	356.420.364
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	5.004.822.337	6.322.585.779
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (i)	17.931.089.035	22.792.290.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	857.902.370	878.458.137
Cộng	23.971.927.259	30.349.754.650

Ghi chú:

- (i) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí phát sinh theo thực tế sử dụng của khách hàng, Công ty đánh giá các đồng hồ này thường được sử dụng hiệu quả trong vòng 3 năm, theo đó, Công ty đang phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	97.729.851.526	75.956.360.553	312.721.702.729	5.269.881.237	491.677.796.045
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.570.100.663	8.325.346.400	24.496.984.935	-	39.392.431.998
- Thanh lý, nhượng bán	(1.875.558.855)	(34.057.955)	-	-	(1.909.616.810)
Số dư cuối năm	102.424.393.334	84.247.648.998	337.218.687.664	5.269.881.237	529.160.611.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	60.247.868.056	49.087.659.334	219.226.826.295	3.907.590.788	332.469.944.473
- Khấu hao trong năm	6.721.184.169	7.571.876.462	17.946.348.373	376.215.317	32.615.624.321
- Thanh lý, nhượng bán	(1.875.558.855)	(34.057.955)	-	-	(1.909.616.810)
Số dư cuối năm	65.093.493.370	56.625.477.841	237.173.174.668	4.283.806.105	363.175.951.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	37.481.983.470	26.868.701.219	93.494.876.434	1.362.290.449	159.207.851.572
Tại ngày cuối năm	37.330.899.964	27.622.171.157	100.045.512.996	986.075.132	165.984.659.249

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 215.684.751.812 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 214.104.808.413 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.909.177.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.494.782.840 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>2.191.645.154</u>	<u>2.191.645.154</u>
Số dư cuối năm	<u>2.191.645.154</u>	<u>2.191.645.154</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.685.543.555	1.685.543.555
- Khấu hao trong năm	358.806.214	358.806.214
Số dư cuối năm	<u>2.044.349.769</u>	<u>2.044.349.769</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>506.101.599</u>	<u>506.101.599</u>
Tại ngày cuối năm	<u>147.295.385</u>	<u>147.295.385</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.567.240.626 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 640.014.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Mạng lưới đường ống cấp nước sạch xã An Hòa, huyện Tam Dương	5.500.572.369	-
Tuyến ống cấp nước HDPE DN400 từ trạm bơm tăng áp Khai Quang 2 đến Công ty BHFlex	3.249.253.278	-
Mạng lưới đường ống cấp nước sạch xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên	2.213.110.031	141.864.521
Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đồng Ích - Tiên Lữ	1.539.190.947	1.539.190.947
Hệ thống cấp nước cho xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	1.912.457.517	1.912.457.517
Cải tạo và nâng cấp công suất nhà máy nước Tam Đào	-	10.683.552.221
Các công trình khác	7.637.453.870	17.575.273.330
Cộng	<u>22.052.038.012</u>	<u>31.852.338.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	19.000.000.000	(i)	-	19.000.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	19.000.000.000	(i)	-	19.000.000.000	(i)	-
Cộng	19.000.000.000	(i)	-	19.000.000.000	(i)	-

Ghi chú:

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc có vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5, cấp ngày 07 tháng 6 năm 2024 - thực hiện dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Tam Dương, Công ty góp là 23,75% vốn điều lệ.

Giao dịch chủ yếu với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc (xem Thuyết minh số 34).

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Không là bên liên quan	7.548.825.595	7.548.825.595	20.653.438.256	20.653.438.256
Công ty Cổ phần Cúc Phương	3.496.910.144	3.496.910.144	130.324.290	130.324.290
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Mính Khang	1.587.675.920	1.587.675.920	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Natural Việt Nam	228.435.012	228.435.012	4.306.756.655	4.306.756.655
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Liên Thắng	-	-	7.710.031.282	7.710.031.282
Các đối tượng khác	2.235.804.519	2.235.804.519	8.506.326.029	8.506.326.029
b) Bên liên quan	4.947.217.401	4.947.217.401	3.443.692.431	3.443.692.431
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vĩnh Phúc	4.947.217.401	4.947.217.401	3.443.692.431	3.443.692.431
Cộng	12.496.042.996	12.496.042.996	24.097.130.687	24.097.130.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Điều hành dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc	1.041.930.639	1.041.930.639
Công ty Cổ phần Đầu tư VCI	361.330.600	361.330.600
Các đối tượng khác	1.654.196.361	2.442.070.893
Cộng	3.057.457.600	3.845.332.132

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp/thu trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp/thu trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	-	1.263.009	1.263.009
Cộng	-	-	1.263.009	1.263.009
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	90.853.604	3.125.267.130	3.034.413.526	-
Thuế tài nguyên	165.687.914	1.856.740.890	1.852.918.590	161.865.614
Thuế thu nhập cá nhân	141.218.208	1.086.182.694	1.126.498.863	181.534.377
Thuế TNDN	654.788.020	1.654.788.020	2.492.189.348	1.492.189.348
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.821.051.460	12.704.401.944	11.986.146.224	1.102.795.740
Cộng	2.873.599.206	20.427.380.678	20.492.166.551	2.938.385.079

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí khai thác, sử dụng vận hành tài sản Dự án CP2 phải trả UBND tỉnh Vĩnh Phúc - Bên liên quan	-	15.361.000.000
Trích trước lãi vay	43.906.677	33.828.233
Trích trước chi phí tiền điện	1.083.928.375	683.071.442
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.789.302	-
Cộng	1.134.624.354	16.077.899.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	1.388.512.945	1.357.771.572
Đặt cọc, ký quỹ	1.408.500.000	1.205.500.000
Cộng	2.797.012.945	2.563.271.572
b) Dài hạn là bên liên quan		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:	87.727.084.007	87.727.084.007
- Công trình nhà máy Nước Yên Lạc (i)	1.630.121.989	1.630.121.989
- Công trình mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên (ii)	62.651.502.018	62.651.502.018
- Công trình hệ thống cấp nước xã Vân Hội (iii)	6.445.460.000	6.445.460.000
- Công trình hệ thống cấp nước xã Thanh Trì (iv)	17.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	87.727.084.007	87.727.084.007

Ghi chú:

- (i) Đây là giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.630.121.989 VND của Công trình Nhà máy Nước Yên Lạc đã được Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được văn bản từ cơ quan có thẩm quyền về phương án hoàn trả giá trị đã khấu hao và khoản vốn đầu tư công trình này.
- (ii) Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên cũ đã được Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ. Giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:
- Giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 61.159.377.018 VND.
 - Năm 2022, Công ty xác định sản lượng khai thác của hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên cũ vượt mức công suất được đề cập theo Tờ trình số 2581 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính, theo đó, Công ty xác định giá trị chênh lệch cần phải chi trả thêm trong năm 2022 là 1.492.125.000 VND.
- Công ty cần hoàn trả nguồn vốn vay dự án này từ năm 2022 đến năm 2036, như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.
- (iii) Công trình Hệ thống cấp nước sạch xã Vân Hội: Đây là khoản vốn Công ty nhận được từ Ủy ban Nhân dân tỉnh để đầu tư công trình. Công ty đã ghi nhận tăng các tài sản thuộc dự án trong năm 2017. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được văn bản từ cơ quan có thẩm quyền về phương án hoàn trả khoản vốn đầu tư công trình này.
- (iv) Công trình Hệ thống cấp nước xã Thanh Trì: Đây là khoản vốn Công ty nhận được từ Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Yên để đầu tư công trình, Công ty đã ghi nhận tăng các tài sản thuộc dự án trong năm 2021. Theo Quyết định số 2399 ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Yên cũ về việc phê duyệt phương án hoàn trả mức vốn hình thành tài sản cố định đối với hỗ trợ từ Ngân sách Thành phố, khoản vốn nhận được này bắt đầu hoàn trả từ năm 2036 đến năm 2050, như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	8.705.799.079	8.705.799.079	8.710.799.079	8.466.050.801	8.461.050.801	8.461.050.801
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Vinh Phúc (i)	1.463.999.079	1.463.999.079	1.463.999.079	1.463.999.079	1.463.999.079	1.463.999.079
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (ii)	4.420.000.000	4.420.000.000	3.700.000.000	4.955.251.722	5.675.251.722	5.675.251.722
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Phúc (iii)	2.821.800.000	2.821.800.000	3.546.800.000	2.046.800.000	1.321.800.000	1.321.800.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	28.530.913.939	28.530.913.939	11.348.998.524	8.710.799.079	25.892.714.494	25.892.714.494
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Vinh Phúc (i)	6.744.852.933	6.744.852.933	-	1.463.999.079	8.208.852.012	8.208.852.012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (ii)	9.726.616.333	9.726.616.333	3.200.000.000	3.700.000.000	10.226.616.333	10.226.616.333
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Phúc (iii)	12.059.444.673	12.059.444.673	8.148.998.524	3.546.800.000	7.457.246.149	7.457.246.149
Cộng	37.236.713.018	37.236.713.018	20.059.797.603	17.176.849.880	34.353.765.295	34.353.765.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Vĩnh Phúc để thực hiện dự án “Đầu tư Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên” với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định là 9,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên” (xem thêm Thuyết minh số 19 (iv)).
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo:
- Hợp đồng vay để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long”, lãi suất vay cố định là 9,7%/năm trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/1 lần. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long”.
 - Hợp đồng vay để đầu tư dự án “Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long Vĩnh Phúc - Giai đoạn 2”, lãi suất vay cố định là 8,4%/năm (được áp dụng trong 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long Vĩnh Phúc - Giai đoạn 2”.
 - Hợp đồng vay để đầu tư dự án “Đường ống cấp nước Dn400 từ ngã tư Gia Khánh đến KCN Bá Thiện I”, lãi suất vay cố định là 8,4%/năm (được áp dụng trong 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Đường ống cấp nước Dn400 từ ngã tư Gia Khánh đến KCN Bá Thiện I”.
 - Hợp đồng vay để đầu tư dự án “Cải tạo và Nâng công suất Nhà máy nước Tam Đảo”, lãi suất vay cố định là 7,1%/năm (được áp dụng tới ngày 05 tháng 02 năm 2025 và sau đó áp dụng lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Cải tạo và Nâng công suất Nhà máy nước Tam Đảo”.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo:
- Hợp đồng vay để thực hiện dự án “Đầu tư Đường ống cấp nước QL2B từ KĐT chùa Hà Tiên đến vòng xuyên Hợp Châu - Đồng Tỉnh” tại xã Định Trung, phường Liên Bảo thuộc thành phố Vĩnh Yên và xã Kim Long thuộc huyện Tam Dương, thị trấn Hợp Châu thuộc huyện Tam Đảo. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư “Đầu tư Đường ống cấp nước QL2B từ KĐT chùa Hà Tiên đến vòng xuyên Hợp Châu - Đồng Tỉnh” tại xã Định Trung, phường Liên Bảo thuộc thành phố Vĩnh Yên và xã Kim Long thuộc huyện Tam Dương, thị trấn Hợp Châu thuộc huyện Tam Đảo.
 - Hợp đồng vay để thực hiện dự án “Đầu tư Mạng lưới đường ống cấp nước sạch thị trấn Gia Khánh huyện Bình Xuyên (Tuyến ống phân phối Dn160, Dn110)”. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư Mạng lưới đường ống cấp nước sạch thị trấn Gia Khánh huyện Bình Xuyên (Tuyến ống phân phối Dn160, Dn110)”.
 - Hợp đồng vay để thực hiện dự án “Đầu tư Nhà làm việc xí nghiệp cấp nước Tam Dương - Tam Đảo”. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư Nhà làm việc xí nghiệp cấp nước Tam Dương - Tam Đảo”.
 - Hợp đồng vay để thực hiện dự án “Đầu tư mạng lưới đường ống cấp nước sạch thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo”. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư mạng lưới đường ống cấp nước sạch thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.705.799.079	8.461.050.801
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.530.913.939	24.062.715.616
Sau năm năm	-	1.829.998.878
	<u>37.236.713.018</u>	<u>34.353.765.295</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	8.705.799.079	8.461.050.801
Số phải trả sau 12 tháng	<u>28.530.913.939</u>	<u>25.892.714.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	111.686.760.000	-	1.286.646.062	2.410.867.274	618.807.225	10.166.035.526	126.169.116.087
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.558.120.992	6.558.120.992
Trích quỹ	-	-	-	2.541.475.000	-	(5.892.819.000)	(3.351.344.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.273.084.157)	(4.273.084.157)
Tăng khác	-	23.022.127.184	-	-	-	-	23.022.127.184
Số dư đầu năm nay	111.686.760.000	23.022.127.184	1.286.646.062	4.952.342.274	618.807.225	6.558.253.361	148.124.936.106
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.522.753.678	7.522.753.678
Trích quỹ (i)	-	-	-	1.967.436.000	-	(5.443.239.000)	(3.475.803.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(1.114.881.992)	(1.114.881.992)
Số dư cuối năm nay	111.686.760.000	23.022.127.184	1.286.646.062	6.919.778.274	618.807.225	7.522.886.047	151.057.004.792

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau: Trích lập quỹ đầu tư phát triển là 1.967.436.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thường ban quản lý điều hành là 3.475.803.000 VND và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 1.114.881.992 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ theo phương án đã phê duyệt và đã chi trả cổ tức bằng tiền là 1.114.881.810 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 8 năm 2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	108.057.760.000	96,75%	108.057.760.000	96,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.629.000.000	3,25%	3.629.000.000	3,25%
Cộng	111.686.760.000	100%	111.686.760.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

22. TÀI SẢN NHẬN QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC

Công ty có nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ để quản lý, vận hành, khai thác các dự án sau (xem thêm tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 33):

- (i) Công trình Nhà máy nước Yên Lạc: Theo Văn bản số 107/STC-TCDN ngày 12 tháng 3 năm 2009 về việc hướng dẫn bàn giao tài sản và theo Quyết định số 1727/QĐ-CT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt tổng mức đầu tư của dự án.
- (ii) Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên: Theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc quyết định giao tài sản của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên cho Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	253.694.829.453	213.135.552.648
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	4.694.788.392	3.585.217.980
Doanh thu khác	1.523.063.888	1.274.802.777
Cộng	259.912.681.733	217.995.573.405

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	204.486.470.830	167.143.107.596
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	3.179.275.986	2.648.804.713
Giá vốn khác	623.952.097	343.646.786
Cộng	208.289.698.913	170.135.559.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.741.245.217	92.458.224.623
Chi phí nhân công	51.591.040.702	44.720.092.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.974.430.535	26.596.699.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài (i)	58.913.670.039	42.967.611.231
Chi phí khác bằng tiền	4.669.544.471	4.250.285.492
Cộng	<u>250.889.930.964</u>	<u>210.992.912.634</u>

Ghi chú:

- (i) Bao gồm 48,166 tỷ đồng (năm trước là 35,361 tỷ đồng) chi phí khai thác, sử dụng vận hành tài sản thuộc Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên phải trả Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ (như trình bày tại Thuyết minh số 33).

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	926.185.608	633.492.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.213.250.841	925.840.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	91.806.996
Cộng	<u>2.139.436.449</u>	<u>1.651.139.218</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.111.236.167	2.948.281.685
Cộng	<u>3.111.236.167</u>	<u>2.948.281.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.641.228.057	7.279.403.904
Chi phí vật liệu, bao bì	9.900.603.831	11.366.890.033
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	297.027.819	75.341.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.351.618	288.003.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.596.160	785.459.128
Các khoản chi phí bán hàng khác	145.352.342	375.577.447
Cộng	<u>20.305.159.827</u>	<u>20.170.676.191</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	16.765.158.033	14.522.328.030
Chi phí vật liệu quản lý	55.179.886	103.287.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.771.842	347.694.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.418.565.179	1.686.776.490
Thuế, phí và lệ phí	84.833.761	129.017.814
Chi phí dự phòng	957.316.173	(2.354.395)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.692.824	883.703.378
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.324.126.656	2.326.164.682
Cộng	<u>22.846.644.354</u>	<u>19.996.617.242</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
10% được hưởng từ thu phí bảo vệ môi trường	1.295.126.692	1.153.218.934
Thu từ thanh lý vật tư, hàng hóa	433.781.147	912.593.632
Các khoản khác	109.191.130	156.448.108
Cộng	<u>1.838.098.969</u>	<u>2.222.260.674</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.177.541.698	8.050.310.340
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	309.649.244	336.476.403
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế (i)	(1.213.250.841)	(925.840.000)
Thu nhập tính thuế	8.273.940.101	7.460.946.743
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.654.788.020	1.492.189.348
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.654.788.020	1.492.189.348

Ghi chú:

- (i) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế là khoản cổ tức Công ty được nhận trong năm.

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không được khấu trừ như đã trình bày ở trên khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.522.753.678	6.558.120.992
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(3.475.803.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.522.753.678	3.082.317.992
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	11.168.676	11.168.676
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	674	276

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025. Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành năm 2024 với số tiền là 3.475.803.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại, số trước trình bày lại là 610 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Phú Thọ (tỉnh Vinh Phúc cũ). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT HOÀN TRẢ VỐN ĐẦU TƯ

Công trình mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên

Theo Văn bản số 2581/STC-QLGCSTCDN ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Vinh Phúc, đã được đồng ý bởi Văn bản số 9979/UBND-KT2 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh phúc, Công ty cần hoàn trả nguồn vốn vay dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên từ năm 2022 đến năm 2036. Cụ thể:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí vốn vay dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	48.166.000.000	35.361.000.000
Cộng	<u>48.166.000.000</u>	<u>35.361.000.000</u>

Lịch hoàn trả trong những năm tiếp theo:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	47.388.000.000	48.166.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	310.972.000.000	288.632.000.000
Sau năm thứ 5 đến hết năm 2036	408.961.000.000	478.689.000.000
Cộng	<u>767.321.000.000</u>	<u>815.487.000.000</u>

Công trình Hệ thống cấp nước xã Thanh Trù

Theo Quyết định số 2399 ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vinh Yên về việc phê duyệt phương án hoàn trả mức vốn hình thành tài sản cố định đối với hỗ trợ từ Ngân sách Thành phố, theo đó khoản vốn nhận được này bắt đầu hoàn trả từ năm 2036 đến năm 2050. Cụ thể:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Từ năm 2036 đến hết năm 2038	2.400.000.000	2.400.000.000
Từ năm 2039 đến hết năm 2044	6.000.000.000	6.000.000.000
Từ năm 2045 đến hết năm 2050	8.600.000.000	8.600.000.000
Cộng	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 7, 15, 18, 19 và 21, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	56.571.406.011	47.237.099.054
Thanh toán		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	57.896.451.343	49.382.444.013
Chi phí khai thác, sử dụng tài sản		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	48.166.000.000	35.361.000.000
Thanh toán tiền khai thác, sử dụng tài sản		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	63.527.000.000	20.000.000.000
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	834.247.222	657.943.518
Thu tiền		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	748.839.000	1.009.806.000
Cổ tức được nhận		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	1.213.250.841	925.840.000
Chia cổ tức		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	1.078.656.333	4.134.235.869

Thu nhập bao gồm lương chính, phụ cấp và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Chức danh		
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	669.293.200	647.423.700
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	523.742.000	516.110.400
Bà Lê Thị Kim Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	440.357.500	458.056.500
Ông Trần Duy Thập	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2025)	461.406.500	495.021.300
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2025)	412.486.000	428.329.100
Ông Vũ Xuân Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	263.566.000	250.301.700
Ông Quách Việt Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	262.231.200	242.199.300
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	201.459.400	175.578.200
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	212.625.500	196.926.100
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 01/12/2025)	53.364.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 1.269.891.850 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2025 mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 6.163.209.410 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2024 nhưng được thanh toán trong năm 2025, vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Cường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

